

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện “Đề án phát triển bền vững ngành hàng sản
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Thực hiện Quyết định số 1115/QĐ-BNN-TT ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án phát triển bền vững ngành hàng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kế hoạch số 638/KH-UBND ngày 22/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện “Đề án phát triển bền vững ngành hàng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” trên địa bàn tỉnh Gia Lai với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp quy định tại Quyết định số 1115/QĐ-BNN-TT ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phát triển vùng nguyên liệu sản trên địa bàn tỉnh theo hướng bền vững nhằm khai thác, phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng vùng sinh thái; nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và thu nhập cho người trồng sản.

- Đẩy mạnh liên kết tại các vùng nguyên liệu sản; phát triển sản xuất sản theo chuỗi giá trị, liên kết chặt chẽ trong sản xuất và tiêu thụ sản trên cơ sở lấy doanh nghiệp làm trung tâm, hợp tác xã và tổ hợp tác là cầu nối giữa doanh nghiệp và hộ gia đình trồng sản.

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong quá trình sản xuất, chế biến sản; thúc đẩy chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị

trường; sử dụng tối đa các sản phẩm phụ trong quá trình sản xuất, chế biến sản; đẩy mạnh việc thiết lập, xây dựng mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc; huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và xuất khẩu sản phẩm sản.

2. Yêu cầu

- Phát triển vùng nguyên liệu sản trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cấp, các ngành, đơn vị liên quan làm cơ sở để đôn đốc, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 1115/QĐ-BNN-TT ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gắn với trách nhiệm, tính chủ động, tích cực của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển ngành hàng sản trên địa bàn tỉnh ổn định, hiệu quả, bền vững; xây dựng liên kết chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo ra giá trị kinh tế cao, góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống dân cư khu vực nông thôn; nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu và bảo vệ môi trường; thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, ổn định xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2030:

- Sản lượng sản tươi của tỉnh đạt khoảng 1,5 - 1,6 triệu tấn; trong đó, sản lượng sản tươi dùng để chế biến sâu một số sản phẩm (tinh bột, etanol, mỳ chính,...) chiếm khoảng 85%.

- Diện tích trồng sản sử dụng giống đúng tiêu chuẩn chất lượng đạt 40 - 50%.

- Diện tích trồng sản áp dụng quy trình canh tác bền vững đạt trên 50%.

- Kim ngạch xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 240 - 250 triệu USD.

b) Tầm nhìn đến năm 2050:

Ngành hàng sản của Gia Lai tiếp tục phát triển bền vững, 70 - 80% diện tích trồng sản áp dụng quy trình canh tác bền vững, sản lượng sản tươi dùng để chế biến sâu một số sản phẩm (tinh bột, etanol, mỳ chính,...) chiếm trên 90%, kim ngạch xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt khoảng 300 - 310 triệu USD.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng phát triển sản xuất sản

Phát triển ổn định vùng sản xuất sản làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tinh bột sản, phục vụ chăn nuôi và các nhu cầu khác. Khuyến khích phát triển cây sản tập trung ở những vùng, những nơi đảm bảo yêu cầu áp dụng được các tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa trong sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản; chỉ trồng sản ở những vùng, những nơi có điều kiện thâm canh; chuyển toàn bộ diện tích sản ở độ dốc cao trên đất lâm nghiệp (*rừng bị tàn phá*) sang trồng rừng, trồng cây trồng khác thích hợp hơn, có hiệu quả kinh tế cao hơn. Đến năm 2030, diện tích trồng sản cả tỉnh khoảng 60 - 65 nghìn ha, sản lượng củ tươi đạt khoảng 1,5 - 1,6 triệu tấn; định hướng phân bố tại các vùng như sau:

- Vùng phía Đông Bắc và Đông Nam của tỉnh: Diện tích trồng đạt khoảng 47.000 - 49.500 ha; sản lượng củ tươi đạt khoảng 1,18 - 1,22 triệu tấn; tập trung tại các huyện: Krông Pa, Ia Pa, Kông Chro, Phú Thiện, Kbang, Đak Pơ và thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa.

- Vùng phía Tây và Trung tâm của tỉnh: Diện tích trồng đạt khoảng 13.000 - 15.500 ha; sản lượng củ tươi đạt khoảng 0,32 - 0,38 triệu tấn; tập trung tại các huyện: Chư Prông, Mang Yang, Ia Grai, Chư Păh, Chư Pưh, Đức Cơ, Đak Đoa, Chư Sê.

2. Định hướng phát triển chế biến sản

Đến năm 2030, tiếp tục khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp nhà máy chế biến các sản phẩm từ sản (tinh bột, etanol, mỳ chính,...). Đồng thời, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp chế biến bánh kẹo, nha đường gluco, mỳ ăn liền, thức ăn chăn nuôi,... sử dụng sản và tinh bột sản làm nguyên liệu. Ưu tiên sử dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến trong chế biến sản để nâng cao chất lượng, sử dụng tối đa sản phẩm phụ, bảo vệ môi trường.

Đối với lĩnh vực chế biến sản, định hướng công suất chế biến tại các vùng đến năm 2030 như sau:

- Vùng phía Đông Bắc và Đông Nam của tỉnh: Tổng công suất chế biến đạt 0,8 - 1,0 triệu tấn củ tươi/năm.

- Vùng phía Tây và Trung tâm của tỉnh: Tổng công suất chế biến đạt 0,2 - 0,3 triệu tấn củ tươi/năm.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thông tin tuyên truyền

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo các cấp, ngành, địa phương; khuyến khích sự tham gia của các tổ chức chính trị, xã hội nhằm tạo sự đồng thuận, quyết tâm vào cuộc của cả hệ thống chính trị và người dân trong phát triển bền vững cây sản; đảm bảo sản phẩm có sức cạnh tranh cao, gia tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường,

phòng chống có hiệu quả thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, đời sống dân cư nông thôn và thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, ổn định xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, khuyến cáo, vận động, hướng dẫn người dân áp dụng các phương thức canh tác mới, hiệu quả đã được thực tiễn khẳng định để bảo vệ đất đai, chống xói mòn; chú trọng đầu tư thâm canh, phòng trừ sâu bệnh trên cây sắn; thực hiện đồng bộ các biện pháp kỹ thuật thâm canh sắn bền vững; đẩy nhanh việc thay thế các giống sắn địa phương đã bị thoái hóa, nhiễm bệnh bằng những giống sắn mới có năng suất, hàm lượng tinh bột cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh, đặc biệt là bệnh khảm lá virus hại sắn, bệnh chổi rồng, thối củ,...

- Thường xuyên cung cấp các thông tin chuyên ngành, phổ biến các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác sắn bền vững, các giống sắn mới có năng suất, chất lượng tinh bột cao, kháng sâu bệnh; các điển hình tiên tiến trong sản xuất sắn; giá cả các sản phẩm sắn trên thị trường,... thông qua hệ thống truyền thông đại chúng, thông qua lồng ghép chuyên đề trong các hội nghị, hội thảo, họp thôn, sinh hoạt cộng đồng và thông qua kênh thông tin của các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên,...) cho người sản xuất.

2. Về tổ chức sản xuất

- Căn cứ kế hoạch đã được ban hành, các địa phương xác định quy mô vùng trồng sắn phù hợp trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch của địa phương và các định hướng khác có liên quan. Ưu tiên chính sách của địa phương để thu hút các doanh nghiệp đầu tư liên kết trồng và tiêu thụ sản phẩm sắn; thúc đẩy hình thành các chuỗi liên kết sản xuất từ xây dựng vùng trồng đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm sắn.

- Xây dựng các chương trình, dự án, kế hoạch tổ chức nhân giống sạch bệnh, giống kháng bệnh khảm lá sắn phục vụ sản xuất. Xây dựng các dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị trong việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm sắn, liên kết giữa người sản xuất với doanh nghiệp thu mua, chế biến, xuất khẩu sắn; thực hiện đồng bộ các giải pháp hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác; trọng tâm là hỗ trợ thành lập mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã sản xuất sắn.

- Phát triển các sản phẩm từ sắn phải gắn với thị trường tiêu thụ, đảm bảo nâng cao tính cạnh tranh và giá trị gia tăng. Chế biến đi vào chiều sâu, áp dụng công nghệ tiên tiến, tạo ra thương hiệu đặc trưng cho từng sản phẩm và đa dạng hóa các sản phẩm, sử dụng tối đa các sản phẩm phụ trong quá trình sản xuất, chế biến sắn nhằm tạo ra giá trị kinh tế cao, góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống dân cư khu vực nông thôn, nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu và bảo vệ môi trường.

- Đối với hộ gia đình, cần chủ động liên kết với doanh nghiệp thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác để hình thành vùng nguyên liệu sắn gắn với công nghiệp chế biến, tiêu thụ theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn và áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng

cạnh tranh, đáp ứng được nhu cầu về nguyên liệu sản trong nước và xuất khẩu. Đối với doanh nghiệp, căn cứ điều kiện thực tiễn, các doanh nghiệp liên kết với hộ gia đình trồng sản xây dựng vùng nguyên liệu; cung ứng vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...); chuyển giao khoa học công nghệ, hướng dẫn kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm sản cho người dân thông qua hợp đồng kinh tế.

3. Về khoa học công nghệ

- Tập trung nghiên cứu chuyển giao, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, tiến bộ khoa học kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu của sản xuất của người dân trồng sản và thị trường; khuyến khích đổi mới, sáng tạo để tạo ra các giá trị và sản phẩm mới.

- Thu thập, trao đổi, nghiên cứu chọn tạo, nhập nội các giống sản mới có năng suất cao, hàm lượng tinh bột cao, có khả năng chống chịu với sinh vật gây hại như: bệnh khảm lá virus hại sản, bệnh chổi rồng, thối củ,... Xây dựng, nhân rộng và hoàn thiện hệ thống nhân giống sản theo 3 cấp (giống gốc/giống đầu dòng, giống cấp 1, giống cấp 2), tập trung giống sạch bệnh, giống mới có năng suất, chất lượng cao tại các vùng trồng sản trọng điểm của các địa phương để từng bước nâng cao tỷ lệ sử dụng giống sản đúng tiêu chuẩn chất lượng.

- Tăng cường phối hợp nghiên cứu, hoàn thiện và chuyển giao vào thực tiễn các quy trình kỹ thuật sản xuất sản theo hướng bền vững và quy trình canh tác tiên tiến trong các khâu: trồng, chăm sóc, tưới nước, bón phân, phòng trừ sinh vật gây hại, thu hoạch sản,... tại các tiểu vùng sinh thái; đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hoá các khâu trồng, chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển sản và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng tối đa các sản phẩm phụ trong quá trình sản xuất, chế biến sản để phục vụ lại cho sản xuất nông nghiệp.

- Thực hiện nghiên cứu theo cơ chế đặt hàng; gắn kết các tổ chức nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác; kết hợp nghiên cứu với đào tạo và khuyến nông, giữa sản xuất và chế biến, tiêu thụ sản phẩm tạo thành chuỗi nghiên cứu khép kín. Khuyến khích nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong chế biến, đa dạng hoá các sản phẩm từ sản. Đồng thời, thực hiện đồng bộ các giải pháp khoa học công nghệ trong chế biến các sản phẩm từ sản để nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu về quản lý vùng trồng, cảnh báo thiên tai, dịch bệnh và quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm từ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản, vận chuyển, chế biến đến tiêu thụ tạo sự minh bạch thông tin, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm sản.

4. Về thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, nhất là các sản phẩm sản có lợi thế cạnh tranh, hỗ trợ xúc tiến thương mại quảng bá sản phẩm. Thực hiện tốt sự liên kết giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ, giữa các thành phần kinh tế và người trồng sản.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu, dự báo nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; đồng thời, cập nhật, thông tin kịp thời về chính sách thương mại của các quốc gia và của từng thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, rào cản kỹ thuật, thuế quan,...; kịp thời thông tin đến doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân trồng sản để chủ động điều chỉnh sản xuất phù hợp với yêu cầu thị trường.

- Đối với thị trường trong nước: ngoài việc khuyến khích phát triển các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ sản; các địa phương trồng sản trong tỉnh cần tiếp tục đẩy mạnh việc thu hút doanh nghiệp chế biến bánh kẹo, nha đường gluco, mỳ ăn liền, thức ăn chăn nuôi,... sử dụng sản và tinh bột sản làm nguyên liệu để tăng chuỗi giá trị ngành hàng sản.

- Đối với thị trường xuất khẩu: các địa phương, doanh nghiệp chủ động phối hợp tổ chức các chương trình quảng bá sản phẩm; tháo gỡ rào cản thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho các sản phẩm sản thâm nhập vào thị trường các nước. Cụ thể:

- + Tiếp tục phối hợp thực hiện tốt các giải pháp giữ vững thị trường tiêu thụ sản hiện có (Trung Quốc, Hàn Quốc,...).

- + Chủ động phối hợp đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường (EU, Đông Bắc Á,...) và phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tháo gỡ rào cản thương mại tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm sản Gia Lai thâm nhập vào thị trường các nước.

5. Về quản lý Nhà nước

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách liên quan đến phát triển ngành hàng sản: chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất; chính sách thúc đẩy cơ giới hóa sản xuất, chế biến nông sản; xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm...

- Nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật để hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, người dân đẩy mạnh việc áp dụng quy trình sản xuất sản bền vững, chuyển đổi số, xây dựng mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, xử lý môi trường trong chế biến sản,...

- Thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư đầu vào phục vụ sản xuất (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...) để người trồng sản được sử dụng vật tư đúng chất lượng; đồng thời, quản lý chặt chẽ các yếu tố gây ô nhiễm trong quá trình trồng, chế biến sản.

6. Về đầu tư tăng cường năng lực

- Thực hiện các giải pháp đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất ngành hàng sản theo hướng xã hội hóa. Các hộ gia đình đầu tư trang thiết bị, ứng

dụng cơ giới hoá trong quá trình canh tác, vận chuyển sản; doanh nghiệp đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, chuyển giao khoa học công nghệ, xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ sản,...

- Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất sản theo quy định của pháp luật để thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng cơ chế, chính sách; nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực; cơ sở vật chất cho các đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học công nghệ; hạ tầng vùng sản xuất sản tập trung (giao thông, thủy lợi, điện,...); xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm sản,...

7. Về hợp tác quốc tế

Tăng cường, mở rộng hợp tác với các đơn vị nghiên cứu khoa học, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã và đang hoạt động tại tỉnh để tranh thủ thu hút nguồn vốn, phát triển thị trường, tiếp cận khoa học công nghệ phục vụ phát triển sản xuất ngành hàng sản như: nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về giống, đặc biệt các giống có năng suất, chất lượng cao, chống chịu với một số sâu bệnh hại như khảm lá virus hại sản, chổi rồng, thối củ,...; quy trình kỹ thuật sản xuất sản bền vững; ứng dụng cơ giới hóa các khâu trồng, chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển sản; nghiên cứu thiết bị, công nghệ bảo quản, chế biến sản; quản trị chuỗi sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm; tháo gỡ rào cản thương mại, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm từ sản.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã trồng sản và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đạt hiệu quả. Hướng dẫn các địa phương tổ chức lại sản xuất, phát triển sản xuất sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, theo vùng chuyên canh gắn với truy xuất nguồn gốc và xây dựng mã số vùng trồng.

- Chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; kịp thời tổng hợp những khó khăn, vướng mắc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng cây sản; xây dựng các đề tài nghiên cứu khoa học có liên quan đến trồng cây sản và chế biến các sản phẩm từ sản.

- Hướng dẫn việc đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp (nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý) cho sản phẩm sản của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài chính đề xuất ưu tiên kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ thực hiện các đề tài nghiên cứu, dự án ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ liên quan đến sản xuất, chế biến và sử dụng tối đa các sản phẩm phụ trong quá trình sản xuất, chế biến sản.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan, địa phương trồng sản trong tỉnh cân đối nguồn vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công (nếu có) để tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư; tư vấn, hỗ trợ, cung cấp dịch vụ cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức cá nhân tìm kiếm cơ hội đầu tư, thực hiện dự án đầu tư, gắn với thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

4. Sở Tài chính

Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán cho năm sau, trên cơ sở dự toán của các đơn vị liên quan xây dựng gửi Sở Tài chính theo đúng quy định; Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí kinh phí theo phân cấp quản lý ngân sách và khả năng cân đối ngân sách để tổ chức thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

5. Sở Công Thương

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành liên quan hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã các hoạt động xúc tiến thương mại đối với sản phẩm sản Gia Lai. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý Nhà nước đối với việc phát triển công nghiệp chế biến của các nhà máy tinh bột sản trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát việc đầu tư, nâng cấp các nhà máy chế biến tinh bột sản trên địa bàn phù hợp với vùng nguyên liệu của nhà máy. Hướng dẫn các nhà máy đầu tư chiều sâu, nâng cao tỷ lệ tự động hóa, áp dụng các thiết bị tiên tiến để nâng cao năng suất, hiệu suất thu hồi và chất lượng sản phẩm; từng bước xây dựng chuỗi sản xuất theo hướng chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm như etanol, mì chính, bánh kẹo,... sau tinh bột sản của các nhà máy.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết những vấn đề liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, môi trường ở nơi có dự án hoặc phương án đầu tư trồng cây sản và nhà máy chế biến các sản phẩm từ sản của tổ chức.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã trồng sản

- Tổ chức tuyên truyền, thông tin, phổ biến sâu rộng nội dung của Kế hoạch đến các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân trồng sản, với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng, địa phương.

- Căn cứ các mục tiêu, định hướng và giải pháp của Kế hoạch này: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã trồng sản xây dựng kế hoạch thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn triển khai các chương trình, kế hoạch, dự án nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất sản bền vững ở địa

phương. Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân cấp xã, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn thực hiện có kết quả các mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch đề ra.

- Định kỳ trước ngày 15/11 hàng năm báo cáo kết quả thực hiện trên địa bàn gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo đúng quy định.

8. Các nhà máy sản xuất tinh bột sắn trên địa bàn tỉnh

- Phối hợp với địa phương xây dựng vùng nguyên liệu; có chính sách hỗ trợ người trồng sắn đầu tư thâm canh phát triển vùng nguyên liệu sắn của nhà máy theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, áp dụng đồng bộ cơ giới hóa vào sản xuất; tổ chức sản xuất theo hướng giảm chi phí, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; cung cấp thông tin về thị trường tiêu thụ sắn và các sản phẩm từ sắn; chuyển giao khoa học công nghệ về quy trình kỹ thuật sản xuất sắn bền vững,...

- Phối hợp với địa phương xây dựng các chương trình, dự án, kế hoạch tổ chức nhân giống sắn sạch bệnh, giống sắn kháng bệnh khảm lá phục vụ sản xuất; xây dựng, nhân rộng và hoàn thiện hệ thống nhân giống sắn theo 3 cấp (giống gốc/giống đầu dòng, giống cấp 1, giống cấp 2); nghiên cứu đưa những giống sắn mới có năng suất cao, hàm lượng tinh bột cao, có khả năng chống chịu với sinh vật gây hại như: bệnh khảm lá virus hại sắn, bệnh chổi rồng, thối củ,... vào sản xuất để từng bước nâng cao tỷ lệ sử dụng giống sắn đúng tiêu chuẩn chất lượng.

9. Trân trọng đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

Thông tin, tuyên truyền phổ biến Kế hoạch triển khai thực hiện “Đề án phát triển bền vững ngành hàng sắn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến các hội viên, đoàn viên, Nhân dân trong tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị liên quan triển khai thực hiện đồng bộ, có kết quả các mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch đề ra. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để tháo gỡ, giải quyết./.

Nơi nhận: la.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã trồng sắn;
- Các Nhà máy sản xuất tinh bột sắn trên địa bàn tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Mah Tiệp